



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024. 62 670 491/492/493 Fax: 024. 62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 6294 1117/6252 1818 Fax: 028. 6294 1119

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 41

B-C
TY
HỮU
A DINH
NA
-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/05/2018)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Chủ tịch (Thôi giữ chức kể từ ngày 16/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Nhật Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/05/2018)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức kể từ ngày 16/05/2018)
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó giám đốc phụ trách chất lượng
Bà Đào Minh Ngọc	Phó giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Phó giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Đặng Lệ Thu

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Số: 127 -19/BC-TC/ VAE

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/03/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

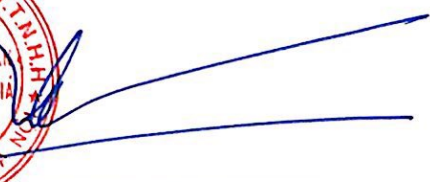
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1


Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680.085.876.052	522.036.462.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	22.933.952.349	42.423.212.643
1. Tiền	111		12.933.952.349	16.023.212.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	26.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	25.000.000.000	66.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	66.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.820.933.607	218.458.936.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	219.003.839.675	151.896.903.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	140.390.776.075	48.694.007.718
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	30.429.358.859	17.909.650.786
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.041.002)	(41.625.605)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	212.514.944.320	177.773.452.332
1. Hàng tồn kho	141		213.118.371.641	177.810.987.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(603.427.321)	(37.534.973)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.816.045.776	16.680.861.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.703.578.797	2.322.640.953
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.043.723.743	14.005.595.858
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	68.743.236	352.624.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.546.419.295	251.051.398.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	19.371.518.993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.371.518.993	19.371.518.993
II. Tài sản cố định	220		184.793.386.923	210.992.232.971
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	184.627.916.834	210.992.232.971
- Nguyên giá	222		427.757.005.282	402.525.785.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.129.088.448)	(191.533.552.737)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	165.470.089	-
- Nguyên giá	228		237.091.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.621.411)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	100.253.295.058	13.569.379.933
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100.253.295.058	13.569.379.933
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	22.500.000.000	6.481.153.380
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	6.481.153.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.628.218.321	637.113.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.628.218.321	637.113.053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.018.632.295.347	773.087.861.078

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		554.873.228.565	312.590.928.653
I. Nợ ngắn hạn	310		552.660.508.565	312.070.928.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	278.597.822.184	134.878.421.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	60.542.032.916	46.639.787.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	13.865.545.705	16.705.018.518
4. Phải trả người lao động	314		9.702.076.526	6.887.210.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	220.000.000	298.942.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	23.752.518.575	29.282.445.077
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	165.979.606.445	77.378.196.564
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.214	906.214
II. Nợ dài hạn	330		2.212.720.000	520.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.212.720.000	520.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463.759.066.782	460.496.932.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	463.759.066.782	460.496.932.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	26.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.578.430.629	13.475.886.684
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.980.636.153	20.821.045.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.718.501.796	2.725.371.365
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.262.134.357	18.095.674.376
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.018.632.295.347	773.087.861.078

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.215.250.672.884	926.003.061.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.215.250.672.884	926.003.061.227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.089.693.265.800	790.350.492.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.557.407.084	135.652.568.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.592.915.246	3.786.822.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.043.127.088	2.516.710.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.954.397.273	1.657.357.358
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.255.807.213	9.489.045.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	107.946.612.969	104.130.584.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.904.775.060	23.303.049.902
11. Thu nhập khác	31	VI.6	351.273.423	382.440.897
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.851.936.061	834.603.696
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.500.662.638)	(452.162.799)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.404.112.422	22.850.887.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.141.978.065	4.755.212.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.262.134.357	18.095.674.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	82	485

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG I
PHARBACO
ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		7.404.112.422	22.850.887.103
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.527.103.684	49.675.114.127
-	Các khoản dự phòng	03		527.307.745	(1.574.952.297)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.238.217.581	418.409.028
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.334.792.153)	(3.256.569.271)
-	Chi phí lãi vay	06		5.954.397.273	1.657.357.358
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.316.346.552	69.770.246.048
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(179.157.341.833)	(106.857.302.398)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.307.384.336)	(30.007.904.563)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		147.189.494.831	(72.196.685.507)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.372.043.112)	856.786.442
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.954.397.273)	(1.657.357.358)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.922.775.379)	(2.726.754.679)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(94.200.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.208.100.550)	(142.913.172.015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.197.627.306)	(46.863.847.970)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.185.454.545	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		41.700.000.000	(60.700.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	757.424.873
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.500.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		13.046.400.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.849.228.203	3.219.859.758
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.916.544.558)	(103.586.563.339)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	220.000.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33		421.519.392.933	262.387.214.878
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(332.917.983.052)	(220.679.933.001)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(718.949.924)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		88.601.409.881	260.988.331.953
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(19.523.235.227)	14.488.596.599
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		42.423.212.643	28.040.077.511
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		33.974.933	(105.461.467)
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	V.1	22.933.952.349	42.423.212.643

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 24/05/2018 về thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty là **400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng)**.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm VCP có trụ sở chính tại tầng 16, Tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kháng sinh tiêm bột Beta Lactam. Trong năm tài chính 2018, Công ty đã chuyển nhượng lại khoản đầu tư vào Công ty liên kết này cho cá nhân khác.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh phía Nam của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.6.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện các Dự án bao gồm Dự án xây dựng nhà máy cơ điện; Dự án Nhà máy Đông được Sóc Sơn và Dự án EU, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

180
CÔNG
TÍNH
QUẢN
LIỆT
LẤY

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	12.933.952.349	16.023.212.643
<i>Tiền mặt</i>	<i>5.146.802.560</i>	<i>9.329.677.503</i>
Tiền mặt VND	5.142.626.510	9.315.993.453
Tiền mặt USD	4.176.050	13.684.050
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>7.787.149.789</i>	<i>6.693.535.140</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	6.857.051.989	5.922.093.519
Tiền gửi ngân hàng USD	915.060.803	744.447.955
Tiền gửi ngân hàng EUR	15.036.997	26.993.666
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>26.400.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	26.400.000.000
Cộng	22.933.952.349	42.423.212.643

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	66.700.000.000	66.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	66.700.000.000	66.700.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>60.100.000.000</i>	<i>60.100.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thăng Long (2)</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	66.700.000.000	66.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Cụ thể:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Là 02 khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng với giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(2) Là 02 khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thăng Long với kỳ hạn 12 tháng với giá trị lần lượt là 5.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 6,2%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(3) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà với kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài	22.500.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	6.481.153.380	-
Công ty CP Dược phẩm VCP	-	-	6.481.153.380	-
Cộng	22.500.000.000	-	6.481.153.380	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2018, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Công ty liên kết theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Không có giao dịch trong năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.	2.019.594.249	-	15.683.081.598	-
Công ty CP APPOLLO	11.664.517.126	-	14.777.294.996	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	24.582.438.718	-	3.129.147.843	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	44.798.061.714	-	30.905.293.206	-
Công ty TNHH Đa Lê	3.323.755.047	-	18.993.346.479	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	13.588.896.875	-	21.463.019.787	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	29.165.403.576	-	826.118.366	-
Các đối tượng khác	89.861.172.370	3.041.002	46.119.601.328	41.625.605
Cộng	219.003.839.675	3.041.002	151.896.903.603	41.625.605

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Yoosung Filling System co.,LTD (Korean)	6.598.252.000	6.598.252.000
LLoyd Laboratories INC	-	4.891.525.000
SUNG KWANG PHARM., CO., LTD	-	7.807.005.840
RIECKERMANN GMBH (EU)	28.248.850.560	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	22.593.859.354	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	21.442.265.000	-
Các đối tượng khác	61.507.549.161	29.397.224.878
Cộng	140.390.776.075	48.694.007.718

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30.429.358.859	-	17.909.650.786	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>27.824.654.806</i>	-	<i>16.593.732.553</i>	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	2.680.585.673	-	2.965.506.837	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	196.910.085	-	878.182.170	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.965.625.867	-	6.453.843.546	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	19.735.333.181	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Bifaco (i)	1.184.000.000	-	6.184.000.000	-
Các đối tượng khác	62.200.000	-	112.200.000	-
Phải thu khác	1.604.730.293	-	675.579.073	-
Lãi dự thu Công ty CP Dược phẩm VCP	920.317.330	-	571.379.112	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	99.958.561	-
Các đối tượng khác	682.207.863	-	-	-
Tạm ứng	999.973.760	-	640.339.160	-
Bùi Thị Luyến	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Tiến Giang	-	-	75.000.000	-
Tô Thị Hằng	-	-	102.954.900	-
Lê Hương Giang	350.000.000	-	-	-
Phạm Thanh Tuấn	85.080.000	-	-	-
Các đối tượng khác	464.893.760	-	362.384.260	-
b) Dài hạn	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	49.800.877.852	-	37.281.169.779	-

(i) Khoản đặt cọc 40% giá trị Hợp đồng mua bán số 01/2017/BIFA-PBC ngày 15/04/2017 về việc mua bán các sản phẩm để phục vụ cho gói thầu số 2 "Mua thuốc theo tên Genic năm 2017".

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	3.041.002	-	41.625.605	-
Quỹ thuốc Cẩm Xém	-	-	35.691.133	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	3.041.002	-
Các đối tượng khác	-	-	2.893.470	-
Cộng	3.041.002	-	41.625.605	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	101.908.779.988	133.497.795	103.888.511.153	36.377.443
Công cụ, dụng cụ	742.553.790	-	1.088.236.014	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.336.199.079	-	2.863.773.875	-
Thành phẩm	47.542.870.581	469.929.526	61.110.504.295	1.157.530
Hàng hoá	55.587.968.203	-	8.859.961.968	-
Cộng	213.118.371.641	603.427.321	177.810.987.305	37.534.973

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 603.427.321 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo. Theo đó, Công ty đã trích lập tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 565.892.348 VND.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư ngày 01/01/2018		113.910.655.844	273.449.126.944	14.226.883.769	939.119.151	402.525.785.708	
- Mua trong năm		3.234.135.930	24.952.363.370	-	318.758.183	28.505.257.483	
- Thanh lý, nhượng bán		-	(2.870.966.529)	-	(165.979.880)	(3.036.946.409)	
- Giảm khác (*)		-	-	(237.091.500)	-	(237.091.500)	
Số dư ngày 31/12/2018		117.144.791.774	295.530.523.785	13.989.792.269	1.091.897.454	427.757.005.282	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018		38.754.598.510	145.815.787.870	6.383.015.950	580.150.407	191.533.552.737	
- Khấu hao trong năm		8.406.647.908	43.232.614.020	1.801.300.888	86.540.868	53.527.103.684	
- Giảm khác (*)		-	-	(71.621.411)	-	(71.621.411)	
- Thanh lý, nhượng bán		-	(1.693.966.682)	-	(165.979.880)	(1.859.946.562)	
Số dư ngày 31/12/2018		47.161.246.418	187.354.435.208	8.112.695.427	500.711.395	243.129.088.448	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2018		75.156.057.334	127.633.339.074	7.843.867.819	358.968.744	210.992.232.971	
- Tại ngày 31/12/2018		69.983.545.356	108.176.088.577	5.877.096.842	591.186.059	184.627.916.834	

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.275.830.270 VND (Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là: 27.205.830.270 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

(*) Giảm khác là khoản phân loại sang tài sản cố định vô hình.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
- Tăng khác (*)	237.091.500	237.091.500
Số dư ngày 31/12/2018	237.091.500	237.091.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
- Tăng khác (*)	71.621.411	71.621.411
Số dư ngày 31/12/2018	71.621.411	71.621.411
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2018	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	165.470.089	165.470.089

(*) Tăng khác là khoản phân loại tài sản từ Tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Xây dựng nhà cơ điện	-	1.242.818.182
Dự án Nhà máy đông dược Sóc Sơn	49.866.605.540	3.290.578.683
Dự án EU	50.386.689.518	9.035.983.068
Cộng	100.253.295.058	13.569.379.933

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	6.703.578.797	2.322.640.953
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.429.437.997	350.877.073
Chi phí sửa chữa	-	789.428.182
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.274.140.800	1.182.335.698
b) Dài hạn	11.628.218.321	637.113.053
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	135.000.001	637.113.053
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.493.218.320	-
Cộng	18.331.797.118	2.959.754.006

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Schnell Biopharmaceuticals, INC	27.154.774.830	27.154.774.830	15.146.323.909	15.146.323.909
APC Pharmaceutical and Chemical limited	112.873.466.165	112.873.466.165	24.598.947.163	24.598.947.163
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	12.763.480.994	12.763.480.994	27.864.105.031	27.864.105.031
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	24.995.929.625	24.995.929.625	-	-
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	17.810.563.073	17.810.563.073	-	-
Các đối tượng khác	82.999.607.497	82.999.607.497	67.269.044.967	67.269.044.967
Cộng	278.597.822.184	278.597.822.184	134.878.421.070	134.878.421.070

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	11.876.655.286	9.032.193.478
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	513.179.307	5.181.299.915
Công ty TNHH Dược Phẩm Ấn Đức	4.528.453.280	770.237.805
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	2.814.289.611	3.350.000.000
Quỳnh Ngọc Khánh	2.879.476.149	2.517.825.863
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	4.935.276.750	3.916.241.499
Các đối tượng khác	32.994.702.533	21.871.989.219
Cộng	60.542.032.916	46.639.787.779

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí kiểm toán năm 2018	220.000.000	220.000.000
Chi phí sơn tường nhà máy Sóc Sơn	-	78.942.818
Cộng	220.000.000	298.942.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>	89.416.571.639	89.416.571.639	341.907.160.631	319.589.295.003	67.098.706.011
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	17.728.520.000	17.728.520.000	29.862.490.500	41.179.052.958	29.045.082.458
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	697.076.350	697.076.350	18.349.120.850	22.619.733.500	4.967.689.000
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch (3)	39.615.576.125	39.615.576.125	124.458.212.964	100.471.932.087	15.629.295.248
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	-	-	15.492.566.813	32.949.206.118	17.456.639.305
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	31.375.399.164	31.375.399.164	153.744.769.504	122.369.370.340	-
<i>Vay ngân hàng ký quỹ ký cược</i>	26.563.034.806	26.563.034.806	29.612.232.302	13.328.688.049	10.279.490.553
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	19.735.333.181	19.735.333.181	21.183.379.049	1.448.045.868	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (3)	2.680.585.673	2.680.585.673	4.434.918.021	4.717.217.185	2.962.884.837
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	196.910.085	196.910.085	67.121.175	748.393.260	878.182.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	3.950.205.867	3.950.205.867	3.926.814.057	6.415.031.736	6.438.423.546	6.438.423.546
Tổng cộng	165.979.606.445	165.979.606.445	421.519.392.933	332.917.983.052	77.378.196.564	77.378.196.564

***) Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 106-2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 16/11/2018 với Hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/08/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hợp đồng bảo đảm cho hợp đồng này là Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTC-MMTB ngày 24/09/2012 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Tài sản bảo đảm là 32 máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc Penicillin thuộc phân xưởng sản xuất tại 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội) và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 128-2017/HĐTC/NHCT126 ngày 25/08/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển thuộc kho hàng tại địa chỉ 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội).
- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/HĐK/VCB-PBC ngày 30/05/2018 với Hạn mức cấp tín dụng là 55 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CCVCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 40778.18.002.371578.TD ngày 23/11/2018 với Hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/11/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng này là Khoản phải thu luân chuyển hình thành giữa Công ty và các đối tác với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sơn Son - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50%; Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2551.17.002.371578.TG ngày 28.11.2017, số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương I Pharbaco với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 100%.
- Hợp đồng tín dụng số 088DN.HD.TD.2017 kèm Thỏa thuận về tin dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50 tỷ đồng.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/1809635/HĐTĐ ngày 11/09/2018 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, nhưng không vượt quá 30/09/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C năm 2018 - 2019.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.099.934.857	1.099.934.857	-
Thuế TNDN (*)	4.499.298.230	4.141.978.065	1.922.775.379	6.718.500.916
Thuế TNCN	22.165.568	849.003.422	851.402.690	19.766.300
Thuế tài nguyên	1.008.000	12.748.320	12.708.480	1.047.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.182.546.720	11.718.436.725	16.774.752.796	7.126.230.649
Các loại thuế khác	-	894.072.180	894.072.180	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.719.824.277	1.719.824.277	-
Cộng	16.705.018.518	20.435.997.846	23.275.470.659	13.865.545.705
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.085.864	41.058.972.025	41.058.972.025	4.085.864
Thuế xuất, nhập khẩu	348.538.596	2.781.293.868	2.493.660.319	60.905.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.752.325	3.752.325
Cộng	352.624.460	43.840.265.893	43.556.384.669	68.743.236

17. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.752.518.575	29.282.445.077
Kinh phí công đoàn	454.864.431	377.272.588
Bảo hiểm xã hội	3.045.305	52.237.614
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.200.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.230.408.839	28.852.934.875
- Trả cổ tức cổ đông thường	210.252.609	951.254.296
- Lợi nhuận phải trả	-	350.385.970
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	20.000.000.000	24.923.601.535
- Công ty CP APPOLLO (iii)	652.312.500	652.312.500
- Công ty TNHH Reliv Pharma (iv)	1.170.000.000	1.170.000.000
- Các đối tượng khác	1.197.843.730	805.380.574

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Dài hạn	2.212.720.000	520.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.212.720.000	520.000.000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1.140.000.000	-
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL	165.000.000	-
Các đối tượng khác	907.720.000	-
Cộng	25.965.238.575	29.802.445.077

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

(iii) Khoản cô tức còn phải trả năm 2016 là 652.312.500 đồng.

(iv) Là các khoản đặt cọc tiền mua sản phẩm mới của Công ty TNHH Reliv Pharma.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	180.000.000.000	26.200.000.000	3.030.425.913	209.230.425.913
Tăng vốn trong năm	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	18.095.674.376	18.095.674.376
Phân phối các quỹ	-	-	(305.054.548)	(305.054.548)
Số dư ngày 01/01/2018	400.000.000.000	26.200.000.000	20.821.045.741	447.021.045.741
Lãi trong năm	-	-	3.262.134.357	3.262.134.357
Phân phối các quỹ	-	-	(3.102.543.945)	(3.102.543.945)
Số dư ngày 31/12/2018	400.000.000.000	26.200.000.000	20.980.636.153	447.180.636.153

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Appollo	106.500.000.000	106.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141.196.760.000	141.196.760.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	28.803.240.000	28.803.240.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ đông khác	16.502.100.000	16.502.100.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	220.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	13.475.886.684	3.102.543.945	-	16.578.430.629
Cộng	13.475.886.684	3.102.543.945	-	16.578.430.629

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	39.721,33	32.573,62
Tiền mặt	195,00	-
Tiền gửi ngân hàng	39.526,33	32.573,62
EUR	570,65	998,55
Tiền gửi ngân hàng	570,65	998,55

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	645.955.163.465	410.225.168.649
Bán thành phẩm	557.587.887.263	504.261.235.006
Cung cấp dịch vụ	11.707.622.156	11.516.657.572
Cộng	1.215.250.672.884	926.003.061.227

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	635.516.969.643	393.712.424.026
Giá vốn bán các thành phẩm	444.454.016.454	395.148.929.672
Xử lý hàng hỏng	6.679.101.940	292.750.613
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	2.477.285.415	1.197.768.059
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	565.892.348	(1.379.393)
Cộng	1.089.693.265.800	790.350.492.977

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6.154.199.557	2.567.407.174
Cổ tức được chia	1.615.345.976	652.452.584
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.258.123.093	566.962.553
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	6.565.246.620	-
Cộng	15.592.915.246	3.786.822.311

(*) Khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dược phẩm VCP theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	5.954.397.273	1.657.357.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.850.512.234	440.944.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	4.238.217.581	418.409.028
Cộng	12.043.127.088	2.516.710.669

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.255.807.213	9.489.045.282
Chi phí nhân viên	5.756.649.044	6.633.510.609
Chi phí vật liệu bao bì	45.062.618	101.212.623
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.765.030	17.590.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.340.517	98.164.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	23.800.000
Chi phí bằng tiền khác	2.000.990.004	2.614.767.146
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	107.985.197.572	104.955.054.835
Chi phí nhân viên quản lý	38.105.434.112	33.133.175.917
Chi phí vật liệu quản lý	5.233.606.191	4.086.933.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.500.817.857	3.623.732.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.244.262.404	9.615.820.275
Thuế, phí và lệ phí	6.479.523.474	7.275.359.505
Chi phí dự phòng	-	215.313.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.472.560.714	17.571.535.384
Chi phí bằng tiền khác	27.948.992.820	29.433.183.435
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	(38.584.603)	(824.470.127)
Hoàn nhập dự phòng	(38.584.603)	(824.470.127)
Cộng	116.202.420.182	113.619.629.990

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	97.977.908	282.781.408
Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp	150.326.647	6.702.126
Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng	-	56.247.850
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.454.698	36.709.513
Thu nhập khác	94.514.170	-
Cộng	351.273.423	382.440.897

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Nộp phạt	3.630.105.071	600.759.541
Thủ lao trả HĐQT	220.000.000	225.000.000
Chi phí khác	2.001.830.990	8.844.155
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Cộng	5.851.936.061	834.603.696

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.337.511.405	338.865.861.754
Chi phí nhân công	86.314.385.319	73.558.212.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.527.103.684	49.675.114.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.435.745.128	17.595.335.384
Các chi phí khác	37.562.166.166	61.163.425.609
Cộng	561.176.911.702	540.857.949.441

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.404.112.422	22.850.887.103
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(55.127.942)	(623.602.425)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.281.679.543	1.548.778.957
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.630.664.023	23.776.063.635
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.726.132.805	4.755.212.727
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.415.845.260	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.141.978.065	4.755.212.727

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	421.519.392.933	262.387.214.878
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	332.917.983.052	220.679.933.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Appollo	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng	213.031.935.017	150.074.513.159
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.557.441.346	3.354.033.612
Công ty CP Appollo	76.381.863.176	32.530.411.413
Công ty TNHH Reliv Pharma	40.007.201.983	12.348.802.251
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	95.085.428.512	101.841.265.883
Mua hàng	1.267.200	4.966.988.005
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.267.200	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.966.988.005

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu của khách hàng	81.208.065.841	48.955.078.246
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	163.048.283	143.342.201
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	44.798.061.714	30.905.293.206
Công ty CP Appollo	11.664.517.126	14.777.294.996
Công ty TNHH Reliv Pharma	24.582.438.718	3.129.147.843
Trả trước cho người bán	5.906.488.000	-
Công ty CP Appollo	5.906.488.000	-
Các khoản phải trả người bán	1.267.200	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.267.200	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Người mua trả tiền trước	6.603.944.123	3.916.241.499
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	4.935.276.750	3.916.241.499
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.668.667.373	-
Phải trả, phải nộp khác	1.170.000.000	652.312.500
Công ty CP Appollo	-	652.312.500
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.170.000.000	-

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.227.384.654	3.117.321.900
Cộng	3.227.384.654	3.117.321.900

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót" theo Thông báo (Lần 1) của Chi cục Thuế Đống Đa số 1996/CCT-LPTB ngày 29/03/2018, theo đó Công ty phải điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất đã trích từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng giá trị là 22.060.262.455 đồng, các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

3.1. Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

a) Năm 2014

a.1) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.960.477.999	2.120.860.287	6.081.338.286
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.005.205.101	(2.120.860.287)	9.884.344.814

a.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2014		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.553.414.329	2.719.051.650	43.272.465.979
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.239.116.881	(2.719.051.650)	10.520.065.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	794.064.040	(598.191.363)	195.872.677

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

a.3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Năm 2014		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	13.239.116.881	(2.719.051.650)	10.520.065.231
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(15.613.654.760)	2.719.051.650	(12.894.603.110)

b) Năm 2015

b.1) Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	31/12/2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.912.395.878	4.954.768.357	7.867.164.235
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.280.725.789	(4.954.768.357)	(3.674.042.568)

b.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.093.524.269	3.008.926.859	41.102.451.128
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.461.744.578	(3.008.926.859)	(1.547.182.281)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	175.018.789	(175.018.789)	-

b.3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Năm 2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	1.461.744.578	(3.008.926.859)	(1.547.182.281)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(14.710.998.667)	3.008.926.859	(11.702.071.808)

c) Năm 2016

c.1) Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	31/12/2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.531.247.854	(2.725.371.365)	12.805.876.489
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	305.054.548	2.725.371.365	3.030.425.913

c.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.101.273.284	(9.046.827.925)	61.054.445.359

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.079.856.225	9.046.827.925	10.126.684.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	774.801.677	1.366.688.203	2.141.489.880

c.3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	1.079.856.225	9.046.827.925	10.126.684.150
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	213.805.483.109	(9.046.827.925)	204.758.655.184

d) Năm 2017

d.1) Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	31/12/2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34.423.520.314	(17.718.501.796)	16.705.018.518
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.102.543.945	17.718.501.796	20.821.045.741

d.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.871.997.747	(18.741.413.039)	104.130.584.708
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.109.474.064	18.741.413.039	22.850.887.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.006.930.119	3.748.282.608	4.755.212.727

d.3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Năm 2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận trước thuế	4.109.474.064	18.741.413.039	22.850.887.103
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(53.455.272.468)	(18.741.413.039)	(72.196.685.507)

3.2. Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

a) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2014

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

- Chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 2.120.860.287 đồng do điều chỉnh tăng tiền thuế đất ghi nhận thiếu năm 2014 là 2.719.051.650 đồng và điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng là 598.191.363 đồng.

- Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 2.120.860.287 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bỏ sung tiền thuế đất ghi nhận thiếu và điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

- Chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 2.719.051.650 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2014 với giá trị 2.719.051.650 đồng, đồng thời giảm chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" với giá trị tương ứng.

- Chi tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" giảm 598.191.363 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2014.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014

- Chi tiêu "Lợi nhuận trước thuế" giảm 2.719.051.650 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2014 với giá trị 2.719.051.650 đồng, đồng thời tăng chi tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)" với giá trị tương ứng.

b) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2015

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015

- Chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 4.954.768.357 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2015 là 3.008.926.859 đồng, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng là 175.018.789 đồng và ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu này năm 2014 là 2.120.860.287 đồng.

- Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 4.954.768.357 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng và ảnh hưởng của việc giảm chi tiêu này năm 2014.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

- Chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 3.008.926.859 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2015 với giá trị 3.008.926.859 đồng, đồng thời giảm chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" với giá trị tương ứng.

- Chi tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" giảm 175.018.789 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất còn thiếu năm 2015.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015

- Chi tiêu "Lợi nhuận trước thuế" giảm 3.008.926.859 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2015 với giá trị 3.008.926.859 đồng, đồng thời tăng chi tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)" với giá trị tương ứng.

c) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2016

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016

- Chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" giảm 2.725.371.365 đồng do hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2016 là 9.046.827.925 đồng, điều chỉnh tăng thuế TNDN tương ứng là 1.366.688.203 đồng và ảnh hưởng của tăng chi tiêu này năm 2014 và năm 2015 là 4.954.768.357 đồng.

- Chi tiêu "LNST chưa phân phối" tăng 2.725.371.365 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng và ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu này năm 2014 và năm 2015.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

- Chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 9.046.827.925 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2016 với giá trị 9.046.827.925 đồng đồng thời tăng chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Chi tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" tăng 1.366.688.203 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2016.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016

- Chi tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng 9.046.827.925 đồng do hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2016 với giá trị 9.046.827.925 đồng, đồng thời giảm chi tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)" một khoản với giá trị tương ứng.

d) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2017

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017

- Chi tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" giảm 17.718.501.796 đồng do hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2017 là 18.741.413.039 đồng, điều chỉnh tăng thuế TNDN tương ứng là 3.748.282.608 đồng và ảnh hưởng của giảm chi tiêu này năm 2014, năm 2015 và năm 2016 là 2.725.371.365 đồng.

- Chi tiêu "LNST chưa phân phối" tăng 17.718.501.796 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thiếu, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng và ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu này năm 2014, năm 2015 và năm 2016.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

- Chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm 18.741.413.039 đồng do hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2017 với giá trị 18.741.413.039 đồng thời tăng chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" với giá trị tương

- Chi tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" tăng 3.738.282.608 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2017.

Ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017

- Chi tiêu "Lợi nhuận trước thuế" tăng 18.741.413.039 đồng do hạch toán giảm tiền thuê đất ghi nhận thừa năm 2017 với giá trị 18.741.413.039 đồng, đồng thời giảm chi tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)" với giá trị tương ứng.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

